Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgi worldwide

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19
Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	*20*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân nay được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 07 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101932231.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Đình, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Địa chỉ giao dịch: Số 193 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Vốn thực góp tại ngày 30/06/2016 là 41.997.960.000 đồng *(Bốn mươi mốt tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)*

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của các cổ đông	4.199.796	41.997.960.000	100 %
	4.199.796	**41.997.960.000**	**100 %**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không còn sự kiện trọng yếu xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Trần Như Canh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Tuấn Đức	Thành viên
Bà Trần Thị Hoa Mai	Thành viên
Ông Trần Văn Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Trần Như Canh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Quốc Việt	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đỗ Trung Kiên	Thành viên
Ông Vũ Văn Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng

yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2016.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0101932231 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN
H. THANH TRÌ - T.P HÀ NỘI

VŨ TUẤN ĐỨC

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.
Tel: (+84 4) 3 7670720 * Fax: (+84 4) 3 7670721

Số: 1749 /BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân, được lập ngày 30/08/2016, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0102051074 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM - Q.THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

TỐNG THỊ BÍCH LAN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2016

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**112.748.569.390**	**99.167.989.605**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**1.515.575.088**	**22.753.767.624**
1. Tiền	111		1.515.575.088	22.753.767.624
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**92.165.986.443**	**69.607.241.452**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	54.558.818.215	50.410.599.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.429.588.002	991.866.136
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	35.177.580.226	18.204.775.789
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**19.067.007.859**	**6.806.980.529**
1. Hàng tồn kho	141		19.742.301.538	7.482.274.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(675.293.679)	(675.293.679)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**10.476.577.472**	**11.323.958.269**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**355.870.745**	**749.976.214**
1. Phải thu dài hạn khác	216		355.870.745	749.976.214
II. Tài sản cố định	**220**	**V.05**	**3.010.714.442**	**3.391.967.775**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.010.714.442	3.391.967.775
- Nguyên giá	*222*		*5.015.578.090*	*5.015.578.090*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(2.004.863.648)*	*(1.623.610.315)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		60.768.000	60.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		(60.768.000)	(60.768.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.06**	**6.956.000.000**	**6.956.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.956.000.000	6.956.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**153.992.285**	**226.014.280**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	153.992.285	226.014.280
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**123.225.146.862**	**110.491.947.874**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**72.304.231.081**	**61.140.681.072**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**72.304.231.081**	**61.140.681.072**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.08**	19.323.127.583	17.511.621.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.210.293.897	1.160.293.897
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.09**	2.330.828.270	6.830.274.445
4. Phải trả người lao động	314		365.555.854	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		80.273.557	16.205.579
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.10**	685.234.614	720.441.103
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.11**	47.940.577.569	34.533.505.094
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		368.339.737	368.339.737
II. Nợ dài hạn	**330**			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**50.920.915.781**	**49.351.266.802**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**50.920.915.781**	**49.351.266.802**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**V.12**	41.997.960.000	41.997.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*41.997.960.000*	*41.997.960.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.172.810)	(60.172.810)
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(680.000.000)	(680.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.030.381.280	2.030.381.280
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		150.000.000	150.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		7.482.747.311	5.913.098.332
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*5.913.098.332*	*319.841.578*
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		*1.569.648.979*	*5.593.256.754*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**123.225.146.862**	**110.491.947.874**

Hà Nội, Ngày 30 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Nga Hương	Vũ Văn Quang	Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.484.084.613	5.563.613.845	45.467.411.769	17.618.981.333
2. Các khoản giảm trừ	02		288.272.323	-	288.272.323	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.195.812.290	5.563.613.845	45.179.139.446	17.618.981.333
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.860.743.929	5.617.444.363	37.857.581.921	13.555.096.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.335.068.361	(53.830.518)	7.321.557.525	4.063.884.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.319.756	1.180.611	11.041.632	5.048.119
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	919.911.170	265.651.450	1.468.766.077	383.915.221
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		919.911.170	265.651.450	1.468.766.077	383.915.221
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		995.301.124	(210.405.591)	3.851.474.968	1.953.327.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(573.824.177)	(107.895.766)	2.012.358.112	1.731.690.461
11. Thu nhập khác	31		-	121.537.621	-	121.537.621
12. Chi phí khác	32		40.237.511	55.371.875	40.237.511	55.371.875
13. Lợi nhuận khác	40		(40.237.511)	66.165.746	(40.237.511)	66.165.746
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(614.061.688)	(41.730.020)	1.972.120.601	1.797.856.207
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	(114.764.836)	3.001.208	402.471.622	407.710.178
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(499.296.852)	(44.731.228)	1.569.648.979	1.390.146.029
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(121)	(40)	380	1.228
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	(110)	(11)	345	306

Hà Nội, Ngày 30 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Nga Hương	Vũ Văn Quang	Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	45.627.661.937	20.359.248.615
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(64.232.307.398)	(13.095.869.039)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.454.353.138)	(3.598.357.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.404.698.099)	(400.120.800)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.394.833.966)	(3.360.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.792.076.830	1.729.475.454
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.589.852.809)	(2.479.543.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***(34.656.306.643)***	***2.511.473.857***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	-	(3.669.543.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	11.041.632	4.798.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***11.041.632***	***(3.664.745.212)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	40.562.233.528	14.071.532.231
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.155.161.053)	(14.378.753.636)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(66.490.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***13.407.072.475***	***(373.711.405)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(21.238.192.536)	(1.526.982.760)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**22.753.767.624**	**3.934.526.684**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		249.332
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**1.515.575.088**	**2.407.793.256**

Hà Nội, Ngày 30 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Nga Hương	Vũ Văn Quang	Vũ Tuấn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân nay được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 07 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101932231.

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, đê, kè, đập, đường hầm, các công trình thể thao ngoài trời;
- Giám sát " xây dựng và hoàn thiện "công trình thủy lợi;
- Giám sát lắp đặt điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 110kV;
- Thẩm định thiết kế các công trình thông tin, bưu chính viễn thông, điện - điện tử;
- Thẩm định hồ sơ mời thầu, dự thầu; thẩm định tổng dự toán các công trình xây dựng;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính và thiết bị tin học; sản xuất phần mềm;
- Tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển ứng dụng và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ điện lạnh, tự động hoá;
- Thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình, điện tử, tin học và chống sét;
- Kinh doanh vật tư ngành bưu chính viễn thông;
- Lập dự án đầu tư các công trình viễn thông, mạng tin học, mạng điện tử, mạng phát thanh truyền hình, hệ thống chống sét, nội thất (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ cho phép);
- Lập tổng dự toán cá
- c công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, điện tử, tin học và chống sét;
- Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm công nghệ và thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, cơ điện lạnh, tự động hoá và điều khiển;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng và quản lý các nhà máy phát điện sử dụng năng lượng sạch có quy mô vừa và nhỏ (năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng sóng biển, thuỷ điện);
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án bảo vệ môi trường, triển khai chuyển giao công nghệ xử lý môi trường, chất thải và nước sạch; vệ sinh môi trường;
- Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi và thuỷ điện (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Khoan thăm dò, khoan khai thác khoáng sản (không bao gồm khoan khảo sát), nước ngầm, xử lý nền móng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng, phát triển các loại công nghệ mới về tự động hoá, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Khảo sát các công trình: giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, xây dựng và các công trình phụ trợ khác. Đo đạc bản đồ; khảo sát thiết kế các công trình Công ty được phép thiết kế (không bao gồm khảo sát địa hình; khảo sát địa chất, khảo sát địa chất thuỷ văn); khảo sát địa chất công trình; khảo sát xây dựng;
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành bưu điện; thiết kế kết cấu cột Anten công trình xây dựng; thiết kế thông tin, bưu chính viễn thông; thiết kế thông tin – liên lạc, thiết kế điện - điện tử: các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, công nghiệp, khu công nghệ cao; thiết kế quy hoạch, kiến trúc công

trình xây dựng; thiết kế các công trình giao thông; thiết kế cấp điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV;

- Giám sát xây dựng - hoàn thiện công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật (lĩnh vực chuyên môn giám sát; xây dựng và hoàn thiện); giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật (lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện); giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với hoạt động xây lắp và bình quân gia quyền tháng với hàng hóa. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa văn phòng.

Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay,nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vón cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và gía tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phản ánh cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông/của Hội đồng thành viên.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở: Biên bản bàn giao hồ sơ khảo sát thiết kế (đối với hợp đồng khảo sát thiết kế); theo khối lượng nghiệm thu công việc hoàn thành, bàn giao A-B, biên bản, phiếu giá thanh toán (đối với hợp đồng xây dựng) và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền

	30/06/2016	01/01/2016
- Tiền mặt tại quỹ	1.104.253.878	3.363.625.574
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	411.321.210	19.390.142.050
Cộng	**1.515.575.088**	**22.753.767.624**

2 . Phải thu khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	54.558.818.215	50.410.599.527
- Điện lực Hải Phòng	*10.215.248.627*	*2.677.455.439*
- Điện lực Quảng Ninh	*10.524.638.959*	*21.721.857.288*
- Điện lực Yên Bái	*14.466.667.619*	*1.014.077.034*
- Điện lực Thái Nguyên	*9.602.568.164*	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Huy Thành	*1.484.563.610*	*5.111.840.832*
- Phải thu đối tượng khác	*8.265.131.236*	*19.885.368.934*
Cộng	**54.558.818.215**	**50.410.599.527**

b) Phải thu khách hàng các bên liên quan	30/06/2016	01/01/2016
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Huy Thành	*1.484.563.610*	*5.111.840.832*
Cộng	**1.484.563.610**	**5.111.840.832**

3 . Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	75.789	-	75.789	-
- Tạm ứng	35.177.504.437	-	18.204.700.000	-
Cộng	**35.177.580.226**	-	**18.204.775.789**	-

4 . Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	51.344.545	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.989.782.276	-	4.781.099.491	-
- Hàng hóa	2.701.174.717	(675.293.679)	2.701.174.717	(675.293.679)
Cộng	**19.742.301.538**	**(675.293.679)**	**7.482.274.208**	**(675.293.679)**

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	3.471.167.272	1.508.470.818	35.940.000	5.015.578.090
Số tăng trong kỳ	-	*3.337.767.272*	-	3.337.767.272
- Phân loại lại		*3.337.767.272*	-	*3.337.767.272*
Số giảm trong kỳ	3.337.767.272	-	-	3.337.767.272
- Phân loại lại	*3.337.767.272*	-	-	*3.337.767.272*
Số dư cuối kỳ	133.400.000	4.846.238.090	35.940.000	5.015.578.090
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	101.733.332	1.485.936.983	35.940.000	1.623.610.315
Số tăng trong kỳ	15.833.333	365.420.000	-	381.253.333
- Khấu hao trong kỳ	*15.833.333*	*365.420.000*	-	*381.253.333*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	117.566.665	1.851.356.983	35.940.000	2.004.863.648
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3.369.433.940	22.533.835	-	3.391.967.775
Tại ngày cuối kỳ	15.833.335	2.994.881.107	-	3.010.714.442

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 535.538.091 đồng

6 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết (1)	**6.956.000.000**	-	**6.956.000.000**	**6.956.000.000**	-	**6.956.000.000**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Huy Thành	*6.956.000.000*	-	*6.956.000.000*	*6.956.000.000*	-	*6.956.000.000*
Cộng	**6.956.000.000**	-	**6.956.000.000**	**6.956.000.000**	-	**6.956.000.000**

(1) Khoản đầu tư dài hạn được thực hiện theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3/5/2015 trong đó khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác là 7.000.000.000 đồng. Trong năm Công ty đã đầu tư mua lại 296.000 cổ phần trong tổng số 600.000 cổ phần của công ty CP Đầu tư Xây dựng Huy thành chiếm 49,33% vốn điều lệ trên đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Huy Thành.

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	153.992.285	226.014.280
Cộng	**153.992.285**	**226.014.280**

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
a) Phải trả người bán ngắn hạn	19.323.127.583	17.511.621.217
- Công ty Đầu tư xây dựng Huy Thành	*2.357.836.216*	*627.276.938*
- Công ty Cáp điện và hệ thống LS VINA	-	*4.989.858.083*
- Công ty CP Công nghiệp và Thương mại Việt Thắng	*2.474.223.213*	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng	*5.094.980.979*	-
- Công ty CP Xây dựng & Thương mại Thái An	*21.330.764*	*2.614.134.775*
- Phải trả khách hàng khác	*9.374.756.411*	*9.280.351.421*
Cộng	**19.323.127.583**	**17.511.621.217**

	30/06/2016	01/01/2016
b) Phải trả người bán các bên liên quan		
- Công ty Đầu tư xây dựng Huy Thành	*2.357.836.216*	*627.276.938*
Cộng	**2.357.836.216**	**627.276.938**

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	4.236.568.676	839.467.416	4.236.568.676	839.467.416
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.415.302.246	402.471.622	1.394.833.966	1.422.939.902
- Thuế thu nhập cá nhân	68.420.952	-	-	68.420.952
- Các loại thuế khác	109.982.571	62.247.814	172.230.385	-
Cộng	**6.830.274.445**	**1.304.186.852**	**5.803.633.027**	**2.330.828.270**

10 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
- Bảo hiểm xã hội	391.365.986	471.430.256
- Bảo hiểm y tế	18.909.000	11.053.397
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.404.000	7.499.463
- Phải trả khác	249.595.628	230.457.987
Cộng	**685.234.614**	**720.441.103**

11 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	47.940.577.569	47.940.577.569	40.562.233.528	27.155.161.053	34.533.505.094	34.533.505.094
- *Ngân hàng BIDV - CN Hà Đông* [(1)]	38.550.821.527	38.550.821.527	31.002.477.486	17.045.291.112	24.593.635.153	24.593.635.153
- *Ngân hàng MB - Sở giao dịch 1* [(2)]	8.075.902.776	8.075.902.776	8.075.902.776	9.939.869.941	9.939.869.941	9.939.869.941
- *Ngân hàng ACB - CN Đông Đô* [(3)]	1.313.853.266	1.313.853.266	1.313.853.266	-	-	-
- *Vay cá nhân*	-	-	170.000.000	170.000.000	-	-

[(1)] Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo hợp đồng hạn mức số 01/2015/0050085282/HĐTD ngày 15/7/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 7/12/2015 hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng thời hạn vay 12 tháng , lãi suất áp dụng theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là xe ô tô Toyota Camry BKS: 29A-628.12; quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại địa chỉ C23, Nơ 8 khu đô thị mới Định Công thuộc sở hữu của ông Trần Như Canh và bà Nguyễn Thị Châu Giang; Quyền sở dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ Tập thể nhà máy pin Văn Điển, huyện Thanh Trì thuộc sở hữu của Ông Trần Văn Tân và bà Trình Thị Huyền; Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại căn 302 nhà Nơ 7A, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai và căn 204 nhà CT2 Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai thuộc sở hữu của Ông Vũ Tuấn Đức và bà Lương Thị Thu Hằng; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Quế Sơn, Tân Ước, Thanh Oai, Hà Nội thuộc sở hữu của Ông Trần Văn Tân và bà Trình Thị Huyền; Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ thôn Phúc Thọ xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội thuộc sở hữu của Ông Đậu Hùng Cường và bà Trần Thị Hoa Mai; tài sản đảm bảo là xe ô tô Toyota Innova BKS: 30F-8249

[(2)] Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng cấp tín dụng số 6305.16.002.466767.TD ngày 04/03/2016 hạn mức tín dụng là 160.000.000.000 đồng thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Bất động sản tại phường Đại Kim, quận Hoàng Mai thuộc sở hữu của ông Nguyễn Bá Đồng và bà Nguyễn Thị Hoa; Ô tô Toyota Lancruiser biển kiểm soát 30A-561.02; Ô tô Suzuki Ertiga biển kiểm soát 30A-535.39; sản lượng dở dang và quyền đòi nợ.

[(3)] Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng cấp tín dụng số DDO.DN.449.020316 ngày 18/03/2016 hạn mức cho vay là 4.600.000.000 đồng thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Số dư tài khoản tiền gửi 55568888 do Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô phát hành; Khoản phải thu và quyền phát sinh là các khoản tiền và toàn bộ các quyền lợi ích Bên bảo đảm có được theo các hợp đồng chi tiết;

12 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 21 của Báo cáo này

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của các cổ đông	41.997.960.000	41.997.960.000
Cộng	**41.997.960.000**	**41.997.960.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015đến ngày 31/12/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	41.997.960.000	41.997.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	41.997.960.000	41.997.960.000

d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.199.796	4.199.796
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	4.199.796	4.199.796
- Cổ phiếu phổ thông	*4.199.796*	*4.199.796*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	*68.000*	*68.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.131.796	4.131.796
- Cổ phiếu phổ thông	*4.131.796*	*4.131.796*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

13 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2016	01/01/2016
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	381,18	381,18

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Doanh thu hoạt động tư vấn thiết kế	860.125.996	792.605.013
Doanh thu hoạt động xây lắp	44.607.285.773	16.826.376.320
Cộng	**45.467.411.769**	**17.618.981.333**

2 . Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Giá vốn hoạt động tư vấn thiết kế	790.081.397	245.392.042
Giá vốn hoạt động xây lắp	37.067.500.524	13.309.704.470
Cộng	**37.857.581.921**	**13.555.096.512**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.041.632	4.798.787
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	249.332
Cộng	**11.041.632**	**5.048.119**

4 . Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
- Lãi tiền vay	1.468.766.077	383.915.221
Cộng	**1.468.766.077**	**383.915.221**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nhân viên quản lý	2.297.256.503	1.319.637.000
Chi phí khác	1.554.218.465	633.690.258
Cộng	**3.851.474.968**	**1.953.327.258**

6 . Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Thu nhập khác	-	121.537.621
Cộng	**-**	**121.537.621**

7 . Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi chậm nộp bảo hiểm	40.237.511	55.371.875
Cộng	**40.237.511**	**55.371.875**

8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
a. Lợi nhuận trước thuế	1.972.120.601	1.797.856.207
b. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	40.237.511	55.371.875
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	2.012.358.112	1.853.228.082
d. Tổng tiền Thuế TNDN phát sinh trong kỳ	**402.471.622**	**407.710.178**

9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.569.648.979	1.390.146.029
b. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.569.648.979	1.390.146.029
c. Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.131.796	1.132.000
e. Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	413.179	3.412.979
f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu = {(b)-(c)}/(d)	380	1.228
g. Lãi suy giảm trên cổ phiếu = {(b)-(c)}/{(d)+(e)}	345	306

(*) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên công ty cổ phần VT Vạn Xuân ngày 31/07/2016, Công ty thanh toán tiền cổ tức là 4.131.796.000 đồng, phương thức chi trả là phát hành thêm cổ phiếu.

10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.627.773.380	11.493.559.184
Chi phí nhân công	10.477.984.571	4.837.954.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381.253.333	312.469.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.276.219.284	406.800.690
Chi phí khác bằng tiền	1.154.509.106	1.980.488.325
Cộng	**53.917.739.674**	**19.031.272.253**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 31/07/2016 Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân đã tiến hành đại hội cổ đông thường niên năm 2016. Theo Nghị quyết của đại hội, lợi nhuận được phân phối như sau: trích quỹ đầu tư phát triển 1.461.460.754 đồng; thanh toán tiền cổ tức là 4.131.796.000 đồng, phương thức chi trả là phát hành thêm cổ phiếu.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

2 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Huy Thành	Công ty liên kết	Thu tiền	3.627.277.222
			Mua vật tư	455.000.000
			Thuê nhân công	3.639.494.571
			Thanh toán tiền thuê nhân công	2.011.554.926

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Huy Thành	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	1.484.563.610
			Phải trả người bán	2.755.716.583

2 . **Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Tiền lương, thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Ông Trần Như Canh	Chủ tịch hội đồng quản trị	123.797.625	12.000.000
2	Ông Vũ Tuấn Đức	Thành viên hội đồng quản trị	113.095.500	9.000.000
3	Ông Trần Văn Tân	Thành viên hội đồng quản trị	74.016.863	9.000.000
4	Bà Trần Thị Hoa Mai	Thành viên hội đồng quản trị	66.522.225	9.000.000
5	Ông Nguyễn Đức Việt	Thành viên hội đồng quản trị	67.675.650	9.000.000
6	Ông Hoàng Quốc Việt	Trưởng ban kiểm soát	-	6.000.000
7	Ông Vũ Văn Thành	Thành viên ban kiểm soát	70.132.650	4.200.000
8	Ông Đỗ Trung Kiên	Thành viên ban kiểm soát	76.479.375	4.200.000
9	Ông Vũ Văn Quang	Thư ký	74.895.975	4.200.000
		Cộng	**666.615.863**	**66.600.000**

3 . **Báo cáo bộ phận**

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là khảo sát tư vấn thiết kế và xây lắp trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh doanh do đó không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . **Thông tin so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.
Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam thực hiện.

Hà Nội, Ngày 30 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Nga Hương	Vũ Văn Quang	Vũ Tuấn Đức

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**12.000.000.000**	-	**(680.000.000)**	**2.030.381.280**	**150.000.000**	**2.017.801.578**	**15.518.182.858**
Tăng vốn trong năm trước	29.997.960.000	(60.172.810)	-	-	-		29.937.787.190
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.593.256.754	5.593.256.754
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.697.960.000	1.697.960.000
Số dư đầu năm nay	**41.997.960.000**	**(60.172.810)**	**(680.000.000)**	**2.030.381.280**	**150.000.000**	**5.913.098.332**	**49.351.266.802**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.569.648.979	1.569.648.979
Số dư cuối năm nay	**41.997.960.000**	**(60.172.810)**	**(680.000.000)**	**2.030.381.280**	**150.000.000**	**7.482.747.311**	**50.920.915.781**

Theo Nghị quyết số 01-2016/NQ/ĐHĐCĐ ngày 31/7/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, lợi nhuận được phân phối như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.461.460.754
- Chia cổ tức	4.131.796.000
Cộng	**5.593.256.754**